



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
cho Quý III năm 2014

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +	100		84,085,677,334	80,147,865,554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		283,569,796	109,512,798
1. Tiền	111	V.1.	283,569,796	109,512,798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,359,469,179	76,693,036,506
1. Phải thu khách hàng	131		17,558,383,514	30,712,493,657
2. Trả trước cho người bán	132		77,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	65,087,578,856	48,360,017,145
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,363,493,191)	(2,379,474,296)
IV. Hàng tồn kho	140		3,042,932,036	3,001,367,970
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	3,042,932,036	3,001,367,970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		399,706,323	343,948,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,305,043	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	36,483,280	36,483,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		309,918,000	307,465,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		105,463,179,556	111,602,930,627
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		381,345,798	479,554,920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	166,138,066	264,347,188
- Nguyên giá	222		5,468,808,975	5,468,808,975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,302,670,909)	(5,204,461,787)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	215,207,732	215,207,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		105,001,522,400	111,012,321,167
1. Đầu tư vào công ty con	251		121,132,205,013	120,632,205,013
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,179,936,000	22,179,936,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	4,368,243,996	4,368,243,996
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(42,678,862,609)	(36,168,063,842)
V. Tài sản dài hạn khác	260		80,311,358	111,054,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		80,311,358	111,054,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		189,548,856,890	191,750,796,181



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1	2		4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		123,584,846,668	111,819,885,964
I. Nợ ngắn hạn	310		61,440,697,152	49,856,122,448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	35,199,437,438	35,545,979,393
2. Phải trả người bán	312		12,403,401,416	598,937,108
3. Người mua trả tiền trước	313		74,573,460	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	2,785,757,554	2,793,179,741
5. Phải trả người lao động	315		79,524,000	106,500,000
6. Chi phí phải trả	316		9,186,542,512	9,444,915,146
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.	1,491,035,668	1,135,825,956
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		220,425,104	230,785,104
II. Nợ dài hạn	330		62,144,149,516	61,963,763,516
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	62,144,149,516	61,963,763,516
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.12.	65,964,010,222	79,930,910,217
I. Vốn chủ sở hữu	410		65,964,010,222	79,930,910,217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	97,509,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	16,503,370,800
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,719,029,425	6,719,029,425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,137,798,402	1,137,798,402
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150,037,319	150,037,319
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(56,055,705,724)	(42,088,805,799)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	Thuyết minh	189,548,856,890	191,750,796,181
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
VND				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Thu Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tạ Thu Hằng

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý III/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số phát sinh Quý		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Quý III/2014	Quý III/2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	11,560,243,532	8,039,477,510	32,475,461,644	44,252,754,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	51,218,436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.14	11,560,243,532	8,039,477,510	32,475,461,644	44,201,536,468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	11,427,789,379	7,664,867,759	32,145,358,717	44,898,390,581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		132,454,153	374,609,751	330,102,927	(696,854,113)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	631,022,617	2,070,677,113	634,393,895	6,990,361,010
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	8,485,079,766	2,869,238,920	12,824,134,843	9,118,873,974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,072,538,631	2,609,984,474	5,858,952,074	8,468,202,971
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		596,331,091	1,414,649,568	2,107,261,974	5,005,422,791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21- 22) - (24+25))	30		(8,317,934,087)	(1,838,601,624)	(13,966,899,995)	(7,830,789,868)
11. Thu nhập khác	31		0	1,721,742,540	0	12,540,019,665
12. Chi phí khác	32		0	0	0	443,345,192
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	1,721,742,540	0	12,096,674,473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,317,934,087)	(116,859,084)	(13,966,899,995)	4,265,884,605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,317,934,087)	(116,859,084)	(13,966,899,995)	4,265,884,605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(853)	(12)	(1,432)	437

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Quang

Tạ Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Anh Vương

Tạ Thu Hằng

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2014

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Trần Anh Vương

Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,408,394,546	101,826,539,709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,211,241,448)	(35,254,750,479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(938,007,000)	(1,730,571,122)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,858,952,074)	(8,837,898,322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,141,762,451	21,968,592,165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,819,928,063)	(13,825,000,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		722,028,412	64,146,911,369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	12,540,019,665
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(20,491,681,604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13,910,532,604
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(14,021,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,038,541	6,990,361,010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,038,541	(1,071,768,325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,377,508,094	40,308,200,519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,932,518,049)	(101,938,942,025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(555,009,955)	(61,630,741,506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		174,056,998	1,444,401,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,512,798	392,190,328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		283,569,796	1,836,591,866

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tạ Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tạ Thu Hằng

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Anh Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Bắc Việt, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 20/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 97.509.480.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ năm trăm linh chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tỏi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Tỏi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép; Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;
(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 Đội Cung, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84-4) 38770742

Fax: (84-4) 38773648

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm trên máy vi tính	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, xà gồ, kết cấu thép, doanh thu gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thực chi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	9,096,954	18,243,227
Tiền gửi ngân hàng	274,472,842	91,269,571
Tiền VND	266,501,299	83,516,013
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	2,192,352	2,335,352
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	4,937,331	1,102,220
- Ngân hàng Indovina -CN Mỹ Đình	253,003,053	77,208,184
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành	1,155,070	1,201,697
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Đông HN	5,213,493	1,668,560
Tiền ngoại tệ	7,971,543	7,753,558
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	2,794,301	2,794,301
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	2,088,503	2,088,503
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành	2,870,754	2,870,754
- Ngân hàng Indovina -CN Mỹ Đình	217,985	0
Cộng	283,569,796	109,512,798
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	65,008,264,339	48,360,017,145
Cộng	65,008,264,339	48,360,017,145
3. Hàng tồn kho	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	0	14,536,364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	892,364,252	892,364,252
Thành phẩm	0	49,500,000
Hàng hoá	2,150,567,784	2,044,967,354
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,042,932,036	3,001,367,970
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế TNDN	36,483,280	36,483,280
Cộng	36,483,280	36,483,280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2014

(tiếp theo)

5. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 1/1/2014		1,057,089,603	4,345,234,327	66,485,045	5,468,808,975
Mua trong kỳ		-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2014		1,057,089,603	4,345,234,327	66,485,045	5,468,808,975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 1/1/2014		1,047,714,603	4,090,262,139	66,485,045	5,204,461,787
Khấu hao trong kỳ		5,625,000	92,584,122	-	98,209,122
Tăng khác		-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2014		1,053,339,603	4,182,846,261	66,485,045	5,302,670,909
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 1/1/2014		9,375,000	254,972,188	-	264,347,188
Tại ngày 30/09/2014		3,750,000	162,388,066	-	166,138,066

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.812.211.157 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Dự án Logictis Bắc Ninh	215,207,732	215,207,732		
Cộng	215,207,732	215,207,732		
7. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Công ty TNHH MTV LIM ROYAL	2,915,786,996	2,915,786,996		
Công ty CP xây dựng Hanel	1,452,457,000	1,452,457,000		
Cộng	4,368,243,996	4,368,243,996		
8. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Ngân hàng INDOVINA - Mỹ Đình	30,062,811,000	30,107,878,500		
Vay cá nhân	5,136,626,438	5,438,100,893		
Cộng	35,199,437,438	35,545,979,393		
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Thuế GTGT đầu ra	2,647,705,993	2,647,705,993		
Thuế thu nhập cá nhân	138,051,561	145,473,748		
Cộng	2,785,757,554	2,793,179,741		
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Kinh phí công đoàn	46,579,054	51,798,054		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,055,867,916	773,508,111		
BHXH, Y tế, Thất nghiệp	388,588,698	310,519,791		
Cộng	1,491,035,668	1,135,825,956		
11. Vay và Nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Vay dài hạn	62,144,149,516	61,963,763,516		
Cộng	62,144,149,516	61,963,763,516		
12. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2012	97,509,480,000	16,503,370,800	(33,457,508,048)	80,555,342,752
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	(8,631,297,681)	(8,631,297,681)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	97,509,480,000	16,503,370,800	(42,088,805,729)	71,924,045,071
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(13,966,899,995)	(13,966,899,995)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	97,509,480,000	16,503,370,800	(56,055,705,724)	57,957,145,076

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	97,509,480,000	97,509,480,000
Cộng	97,509,480,000	97,509,521,640

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97,509,480,000	97,509,480,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	97,509,480,000	97,509,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,800,000	10,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,750,948	9,750,948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,750,948	9,750,948
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,750,948	9,750,948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,750,948	9,750,948
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong Kỳ	30/09/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6,719,029,425	-	-	6,719,029,425
Quỹ dự phòng tài chính	1,137,798,402	-	-	1,137,798,402
Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	150,037,319	-	-	150,037,319
Cộng	8,006,865,146	-	-	8,006,865,146

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/07/2014 đến	Từ 01/07/2013 đến
30/09/2014	30/09/2013
VND	VND

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	11,560,243,532	8,039,477,510
--	----------------	---------------

Cộng	11,560,243,532	8,039,477,510
-------------	-----------------------	----------------------

Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/07/2014 đến	Từ 01/07/2013 đến
30/09/2014	30/09/2013
VND	VND

Giảm giá hàng bán	0	-
-------------------	---	---

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	11,560,243,532	8,039,477,510
Cộng	11,560,243,532	8,039,477,510
15. Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	11,427,789,379	7,664,867,759
Cộng	11,427,789,379	7,664,867,759
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,149,763	533,385
Lãi cho vay nội bộ	0	247,154,379
Lãi chậm trả nội bộ	0	1,822,339,349
Lãi ký quỹ UNND Tỉnh Thái Bình	629,872,854	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	650,000
Cộng	631,022,617	2,070,677,113
17. Chi phí tài chính	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí lãi vay	2,072,538,631	2,609,984,474
Trích lập dự phòng đầu tư vào Cty con 6 tháng đầu năm	6,403,354,767	0
Lãi chậm trả tiền BHXH, YT, TN	9,186,368	9,947,634
Trích lập dự phòng phải thu	0	238,006,812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	11,300,000
Cộng	8,485,079,766	2,869,238,920
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12,191,266,149	11,831,897,163
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	20,491,864,736	12,032,988,247
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-8,300,598,587	201,091,084
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
<i>Doanh thu</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	

Bán hàng cho Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	7,995,337,930	11,026,319,271
Cty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	Công ty liên doanh	38,722,500	42,996,554
Bán hàng cho Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	63,566,749	269,651,768
Bán hàng cho Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	3,011,484,780	26,114,300

Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013

Mua hàng

Quan hệ với Công ty VND VND

Mua hàng của Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	0	0
Mua hàng của Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt	Công ty con	11,380,796,726	4,156,204,750
Mua hàng của Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	25,527,220	12,420,000

1.2 Số dư với các bên liên quan

Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013

Quan hệ với Công ty VND VND

Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	5,780,933,653	5,042,187,847
Cty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	Công ty liên doanh	28,026,900	15,025,661
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	5,513,064,905	4,207,221,054
Cty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	3,704,276,089	51,038,571,276

Các khoản phải thu khác

Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	12,685,476,712	0
Cty CP Công Nghiệp Bắc Việt	Công ty con	4,783,537,668	798,908,489

Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013

Các khoản phải trả

Quan hệ với Công ty VND VND

Cty CP Thương Mại Bắc Việt	Công liên doanh	0	14,558,665
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	12,050,333,399	4,571,825,225
Cty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	870,000,000	0

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý III năm 2013.

Hà nội ngày 12 tháng 11 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Tạ Thu Hà

Tạ Thu Hằng

Trần Anh Vương